

Số: /QĐ-UBND

Quan triều, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ GPMB
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vành đai I
(đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ)
và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUAN TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ các Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định và quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định và quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND Thái Nguyên; Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/08/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND phường Quan Triều về việc thành lập Thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Quan Triều;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 2508022/CT-TPV ngày 18/7/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong về việc định giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ;

Căn cứ Biên bản của HĐTĐGD ngày 21/7/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Quan Triều về việc thẩm định phương án giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 42/TTr-KTHTĐT ngày 01/8/2025 về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất ở làm cơ sở tính tiền đền bù, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ cụ thể như sau:

(Có Phụ lục chi tiết đính kèm theo)

Điều 2. Mức giá trên là căn cứ để phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường Vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Thuế Cơ sở 1 tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Hội đồng thẩm định giá đất phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Lan Uyên

**PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CỤ THỂ LÀM CĂN CỨ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG
VÀNH ĐAI I (ĐOẠN BỜ ĐẬU - PHÚ LƯƠNG - HÓA THUẬN, ĐỒNG
HỖ) VÀ TUYẾN TRÁNH ĐÔ THỊ HÓA THUẬN, HUYỆN ĐỒNG HỖ**
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân
phường Quan Triều)

TT	Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý)		Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Giá đất định giá (đồng/m ²)
	Số tờ	Số thửa			
1	11	350	48,9	CLN	1.750.000
2	11	663	905,7	CLN	1.750.000
3	11	369	1.715,9	CLN	1.750.000
4	11	250	292,7	ONT	3.500.000
				CLN	1.750.000
5	11	117	1.709,6	CLN	1.750.000
6	7	1358	6,0	CLN	1.750.000
7	7	1326	412,0	CLN	1.750.000
8	7	1367	41,7	CLN	1.750.000
9	7	1093	336,4	CLN	1.750.000
10	33	221	988,2	CLN	3.750.000
11	33	399	180,0	CLN	1.750.000
12	33	253	357,8	CLN	1.750.000
13	33	264	1,3	CLN	1.750.000
14	33	229	627,9	CLN	1.750.000
15	33	242	401,4	CLN	1.750.000
16	33	262	33,3	CLN	1.750.000
17	33	421	250,0	CLN	1.750.000
18	33	269	888,5	CLN	1.750.000
19	33	270	135,0	ONT	3.500.000
				CLN	1.750.000
20	34	83	179,0	CLN	1.750.000
21	34	60	331,6	CLN	1.750.000
22	10	45	131,6	ONT	10.560.000
				CLN	5.280.000
23	10	36	154,2	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
24	10	19	58,0	ONT	5.000.000
				CLN	2.500.000
25	10	24	68,8	ONT	5.000.000
				CLN	2.500.000
26	10	37	97,2	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
27	10	27	90,0	ONT	5.000.000

TT	Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý)		Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Giá đất định giá (đồng/m ²)
	Số tờ	Số thửa			
				CLN	2.500.000
28	10	35	162,2	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
29	10	38	71,0	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
30	10	200	46,5	ONT	5.000.000
				CLN	2.500.000
31	10	201	52,4	ONT	5.000.000
				CLN	2.500.000
32	10	41	110,2	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
33	10	48	99,1	ONT	9.600.000
				CLN	4.800.000
34	10	40	137,7	ONT	10.560.000
				CLN	5.280.000

